

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.410	25.410	25.740	25.740	VNĐ
	AUD	15.850	15.950	16.340	16.340	VNĐ
	CAD	17.620	17.720	18.130	18.130	VNĐ
	CHF		28.680		29.420	VNĐ
	EUR	27.160	27.280	28.070	28.070	VNĐ
	GBP	32.630	32.780	33.610	33.610	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	164,50	167,80	171,90	171,90	VNĐ
	NZD		14.500		14.980	VNĐ
	SGD	18.730	18.900	19.380	19.380	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 28/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 28/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.